

Số: 1088/TB-SXD

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 4 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

**Đơn vị được thông báo: Thanh tra Sở Xây dựng.
Mã chương: 419.**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Thanh tra Sở Xây dựng và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 27 tháng 3 năm 2023 giữa Sở Xây dựng và Thanh tra Sở Xây dựng.

Sở Xây dựng thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Thanh tra Sở Xây dựng như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) *Thu phí, lệ phí*: Không.

b) *Quyết toán chi ngân sách*:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 52.464.418 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 2.210.551.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 2.293.900.000 đồng;
 - + Điều chỉnh giảm dự toán đầu năm: 88.359.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 5.010.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 2.052.305.174 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 2.052.305.174 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 104.310.244 đồng (dự toán chi không hết bị hủy bỏ);
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 106.400.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Nguồn kinh phí quản lý hành chính không được giao tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2022 với số tiền 104.310.244 đồng. Trong đó, kinh phí thuê dịch vụ xe ô tô, tiền xăng xe, công tác phí chi không hết bị hủy bỏ



46.803.600 đồng; kinh phí được trích từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra thu không đạt theo dự toán giao đầu năm bị hủy bỏ 57.506.644 đồng.

b) Nguồn kinh phí cải cách tiền lương tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2022 với số tiền 47.600.000 đồng, chuyển sang năm 2023 sử dụng và quyết toán.

c) Nguồn kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2022 với số tiền 58.800.000 đồng, chuyển sang năm 2023 sử dụng và quyết toán.

d) Sau thời gian chỉnh lý quyết toán, trong quá trình rà soát lại các khoản chi để phục vụ công tác quyết toán, đơn vị phát hiện đã hạch toán nhầm mục lục ngân sách nhà nước đối với nội dung chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích đóng góp trong việc tiết kiệm chi phí quản lý hành chính từ nguồn kinh phí được giao tự chủ năm 2022 vào mã nội dung kinh tế 6202 nên đã thực hiện điều chỉnh từ mã nội dung kinh tế 6202 sang mã nội dung kinh tế 6249, số tiền 67.000.000 đồng. Sau khi điều chỉnh mục lục ngân sách nhà nước, đơn vị đã thực hiện đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước năm 2022 vào ngày 23/3/2023.

đ) Tình hình tăng, giảm biên chế trong năm 2022: Tổng số biên chế được giao: 16; số biên chế có mặt tại thời điểm giao dự toán: 14; số biên chế tiết kiệm được do chưa tuyển đủ: 02. Cuối tháng 12/2021, đơn vị có 01 đồng chí Phó Chánh Thanh tra từ trần; cuối tháng 5/2022, đơn vị có 01 trường hợp chuyển công tác; đầu tháng 6/2022 tiếp nhận 01 trường hợp chuyển công tác từ Văn phòng Sở Xây dựng sang và trong tháng 12/2022, tiếp nhận 01 công chức vào làm việc theo Quyết định tuyển dụng công chức của tỉnh. Tổng số biên chế làm việc có mặt cuối năm 2022 là 14 công chức.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 219.317.890 đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 218.669.773 đồng.
- Trích lập các quỹ: 648.117 đồng.
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng.

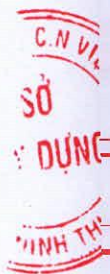
(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị đã lập báo cáo tài chính; báo cáo quyết toán ngân sách theo đúng quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.



- Đơn vị thực hiện mua sắm tài sản trong năm theo phương thức mua sắm tập trung đối với gói thầu mua sắm 04 bộ máy vi tính để bàn; thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước trong việc sửa chữa, quản lý và sử dụng tài sản; Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước cơ bản theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; Đơn vị đã ban hành và chi theo quy chế chi tiêu nội bộ đúng quy định.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Không.

2. Kiến nghị:

Đề nghị đơn vị tiếp tục phát huy công tác quản lý tài chính nhằm đảm bảo việc quản lý và sử dụng đúng chế độ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. /v

Nơi nhận:

- Thanh tra Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, VP.



GIÁM ĐỐC

Lê Phạm Quốc Vinh



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
ĐƠN VỊ: THANH TRA SỞ XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số: 1088/TB-SXD ngày 07/4/2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: đồng.

Chỉ	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	2.282.843.414
a	Từ NSNN cấp	2.282.843.414
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	2.064.173.641
a	Chi phí hoạt động	2.064.173.641
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	218.669.773
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	648.117
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	648.117
IV	Hoạt động khác	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	Chi phí thuế TNDN	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	219.317.890
a	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	218.669.773
b	Phân phối cho các quỹ	648.117
c	Kinh phí cải cách tiền lương	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thuy Phuong Dong

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Phạm Quốc Vinh

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: THANH TRA SỞ XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số: 1088/TB-SXD ngày 07/4/2023 của Sở Xây dựng)

PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng.

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070 - Khoản 085	Loại 340 - Khoản 341
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	52.464.418		52.464.418
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	23.064.418		23.064.418
-	Kinh phí đã nhận			
-	Dự toán còn dư ở kho bạc	23.064.418		23.064.418
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	29.400.000		29.400.000
-	Kinh phí đã nhận			
-	Dự toán còn dư ở kho bạc	29.400.000		29.400.000
2	Dự toán được giao trong năm	2.210.551.000	5.010.000	2.205.541.000
2.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.935.034.356		1.935.034.356
2.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	275.516.644	5.010.000	270.506.644
3	Tổng số được sử dụng trong năm	2.263.015.418	5.010.000	2.258.005.418
3.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.958.098.774		1.958.098.774
3.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	304.916.644	5.010.000	299.906.644
4	Kinh phí thực nhận trong năm	2.052.305.174	5.010.000	2.047.295.174
4.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.910.498.774		1.910.498.774
4.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	141.806.400	5.010.000	136.796.400

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070 - Khoản 085	Loại 340 - Khoản 341
A	B	1	2	3
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	2.052.305.174	5.010.000	2.047.295.174
5.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	1.910.498.774		1.910.498.774
5.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	141.806.400	5.010.000	136.796.400
6	Kinh phí giảm trong năm	104.310.244		104.310.244
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>			
-	Đã nộp NSNN			
-	Còn phải nộp NSNN			
-	Dự toán bị hủy			
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	104.310.244		104.310.244
-	Đã nộp NSNN			
-	Còn phải nộp NSNN			
-	Dự toán bị hủy	104.310.244		104.310.244
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	106.400.000		106.400.000
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	47.600.000		47.600.000
-	Kinh phí đã nhận			
-	Dự toán còn dư ở kho bạc	47.600.000		47.600.000
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	58.800.000		58.800.000
-	Kinh phí đã nhận			
-	Dự toán còn dư ở kho bạc	58.800.000		58.800.000
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang			
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>			
1.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>			
2	Dự toán được giao trong năm			
2.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>			
2.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>			
3	Số thu được trong năm			
3.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>			
3.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070 - Khoản 085	Loại 340 - Khoản 341
A	B	1	2	3
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm			
4.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>			
4.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán			
5.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>			
5.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán			
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>			
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang			
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>			
1.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>			
2	Dự toán được giao trong năm			
2.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>			
2.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>			
3	Số thu được trong năm			
3.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>			
3.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm			
4.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>			
4.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán			
5.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>			
5.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán			
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>			
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>			

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	A	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	2.052.305.174	2.052.305.174				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.910.498.774	1.910.498.774				
340	341			Quản lý nhà nước	1.910.498.774	1.910.498.774				
		6000		Tiền lương	842.697.809	842.697.809				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	842.697.809	842.697.809				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	42.000.000	42.000.000				
			6051	Tiền lương trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	42.000.000	42.000.000				
		6100		Phụ cấp lương	462.476.035	462.476.035				
			6101	Phụ cấp chức vụ	21.456.000	21.456.000				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	177.544.675	177.544.675				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	48.280.777	48.280.777				
			6124	Phụ cấp công vụ	215.194.583	215.194.583				
		6200		Tiền thưởng	76.673.950	76.673.950				
			6201	Thưởng thường xuyên	9.150.000	9.150.000				
			6249	Thưởng khác	67.523.950	67.523.950				
		6250		Phúc lợi tập thể	5.070.000	5.070.000				
			6299	Chi khác	5.070.000	5.070.000				
		6300		Các khoản đóng góp	215.144.614	215.144.614				
			6301	Bảo hiểm xã hội	162.236.376	162.236.376				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	A	D	E	1	2	3	4	5	6
			6302	Bảo hiểm y tế	28.629.948	28.629.948				
			6303	Kinh phí công đoàn	19.086.633	19.086.633				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	420.000	420.000				
			6349	Các khoản đóng góp khác	4.771.657	4.771.657				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	152.909.773	152.909.773				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	148.369.773	148.369.773				
			6449	Chi khác	4.540.000	4.540.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	24.112.277	24.112.277				
			6501	Tiền điện	22.059.359	22.059.359				
			6502	Tiền nước	2.052.918	2.052.918				
		6550		Vật tư văn phòng	21.845.746	21.845.746				
			6551	Văn phòng phẩm	14.496.500	14.496.500				
			6553	Khoán văn phòng phẩm	5.006.776	5.006.776				
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.342.470	2.342.470				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.960.170	13.960.170				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.037.099	2.037.099				
			6603	Cước phí bưu chính	2.075.071	2.075.071				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	9.848.000	9.848.000				
		6650		Hội nghị	837.600	837.600				
			6651	In, mua tài liệu	237.600	237.600				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	A	D	E	1	2	3	4	5	6
			6699	Chi phí khác	600.000	600.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	35.286.000	35.286.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	24.000.000	24.000.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	11.286.000	11.286.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.060.000	5.060.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.070.000	3.070.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.990.000	1.990.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.790.000	3.790.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.110.000	2.110.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	900.000	900.000				
			7049	Chi khác	780.000	780.000				
		7750		Chi khác	2.634.800	2.634.800				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	624.800	624.800				
			7799	Chi các khoản khác	2.010.000	2.010.000				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	6.000.000	6.000.000				
			8049	Chi hỗ trợ khác	6.000.000	6.000.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	141.806.400	141.806.400				
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	5.010.000	5.010.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	5.010.000	5.010.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.010.000	5.010.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	A	D	E	1	2	3	4	5	6
340	341			Quản lý nhà nước	136.796.400	136.796.400				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	994.400	994.400				
			6503	Tiền nhiên liệu	994.400	994.400				
		6700		Công tác phí	2.520.000	2.520.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.520.000	2.520.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	14.200.000	14.200.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	14.200.000	14.200.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	57.130.000	57.130.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	57.130.000	57.130.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	61.952.000	61.952.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	61.952.000	61.952.000				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thuy Phuong Dong



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lê Phạm Quốc Vinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 3 năm 2023

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được xét duyệt: Thanh tra Sở Xây dựng.
Mã chương: 419.

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

Ông Phan Chánh Lai Chức vụ: Chánh Thanh tra.

Ông Nguyễn Ngọc Nhân Chức vụ: Phụ trách kế toán.

2. Đại diện cơ quan xét duyệt:

Bà Phan Thụy Phương Đông Chức vụ: Phụ trách kế toán Sở Xây dựng.

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2022.

2. Số liệu quyết toán:

a) *Thu phí, lệ phí*: Không.

b) *Quyết toán chi ngân sách*:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 52.464.418 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 2.210.551.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 2.293.900.000 đồng;
 - + Điều chỉnh giảm dự toán đầu năm: 88.359.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 5.010.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 2.052.305.174 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 2.052.305.174 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 104.310.244 đồng (dự toán chi không hết bị hủy bỏ);
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 106.400.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Nguồn kinh phí quản lý hành chính không được giao tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2022 với số tiền 104.310.244 đồng. Trong đó,



kinh phí thuê dịch vụ xe ô tô, tiền xăng xe, công tác phí chi không hết bị hủy bỏ 46.803.600 đồng; kinh phí được trích từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra thu không đạt theo dự toán giao đầu năm bị hủy bỏ 57.506.644 đồng.

b) Nguồn kinh phí cải cách tiền lương tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2022 với số tiền 47.600.000 đồng, chuyển sang năm 2023 sử dụng và quyết toán.

c) Nguồn kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2022 với số tiền 58.800.000 đồng, chuyển sang năm 2023 sử dụng và quyết toán.

d) Sau thời gian chỉnh lý quyết toán, trong quá trình rà soát lại các khoản chi để phục vụ công tác quyết toán, đơn vị phát hiện đã hạch toán nhằm mục lục ngân sách nhà nước đối với nội dung chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích đóng góp trong việc tiết kiệm chi phí quản lý hành chính từ nguồn kinh phí được giao tự chủ năm 2022 vào mã nội dung kinh tế 6202 nên đã thực hiện điều chỉnh từ mã nội dung kinh tế 6202 sang mã nội dung kinh tế 6249, số tiền 67.000.000 đồng. Sau khi điều chỉnh mục lục ngân sách nhà nước, đơn vị đã thực hiện đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước năm 2022 vào ngày 23/3/2023.

đ) Tình hình tăng, giảm biên chế trong năm 2022: Tổng số biên chế được giao: 16; số biên chế có mặt tại thời điểm giao dự toán: 14; số biên chế tiết kiệm được do chưa tuyển đủ: 02. Cuối tháng 12/2021, đơn vị có 01 đồng chí Phó Chánh Thanh tra từ trần; cuối tháng 5/2022, đơn vị có 01 trường hợp chuyển công tác; đầu tháng 6/2022 tiếp nhận 01 trường hợp chuyển công tác từ Văn phòng Sở Xây dựng sang và trong tháng 12/2022, tiếp nhận 01 công chức vào làm việc theo Quyết định tuyển dụng công chức của tỉnh. Tổng số biên chế làm việc có mặt cuối năm 2022 là 14 công chức.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 219.317.890 đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 218.669.773 đồng.
- Trích lập các quỹ: 648.117 đồng.
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị đã lập báo cáo tài chính; báo cáo quyết toán ngân sách theo đúng quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-

BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Đơn vị thực hiện mua sắm tài sản trong năm theo phương thức mua sắm tập trung đối với gói thầu mua sắm 04 bộ máy vi tính để bàn; thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước trong việc sửa chữa, quản lý và sử dụng tài sản; Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước cơ bản theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; Đơn vị đã ban hành và chi theo quy chế chi tiêu nội bộ đúng quy định.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Không.

2. Kiến nghị:

Đề nghị đơn vị tiếp tục phát huy công tác quản lý tài chính nhằm đảm bảo việc quản lý và sử dụng đúng chế độ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

**Đại diện**
Thanh tra Sở Xây dựng

Phan Chánh Lai

Đại diện
Sở Xây dựng

Phan Thụy Phương Đông





Mẫu biểu 1b

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
ĐƠN VỊ: THANH TRA SỞ XÂY DỰNG**

Đơn vị: đồng.

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu	2.282.843.414	2.282.843.414	
a	Từ NSNN cấp	2.282.843.414	2.282.843.414	
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
2	Chi phí	2.064.173.641	2.064.173.641	
a	Chi phí hoạt động	2.064.173.641	2.064.173.641	
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
c	Chi phí hoạt động thu phí			
3	Thặng dư/thâm hụt	218.669.773	218.669.773	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu			
2	Chi phí			
3	Thặng dư/thâm hụt			
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu	648.117	648.117	
2	Chi phí			
3	Thặng dư/thâm hụt	648.117	648.117	
IV	Hoạt động khác			
1	Doanh thu			
2	Chi phí			
3	Thặng dư/thâm hụt			
V	Chi phí thuế TNDN			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	219.317.890	219.317.890	
a	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành	218.669.773	218.669.773	
b	Phân phối cho các quỹ	648.117	648.117	
c	Kinh phí cải cách tiền lương			

26



**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: THANH TRA SỞ XÂY DỰNG**

PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070 - Khoản 085			Loại 340 - Khoản 341		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	52.464.418	52.464.418					52.464.418	52.464.418	
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	23.064.418	23.064.418					23.064.418	23.064.418	
-	Kinh phí đã nhận									
-	Dự toán còn dư ở kho bạc	23.064.418	23.064.418					23.064.418	23.064.418	
1.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	29.400.000	29.400.000					29.400.000	29.400.000	
-	Kinh phí đã nhận									
-	Dự toán còn dư ở kho bạc	29.400.000	29.400.000					29.400.000	29.400.000	
2	Dự toán được giao trong năm	2.210.551.000	2.210.551.000		5.010.000	5.010.000		2.205.541.000	2.205.541.000	
2.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	1.935.034.356	1.935.034.356					1.935.034.356	1.935.034.356	
2.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	275.516.644	275.516.644		5.010.000	5.010.000		270.506.644	270.506.644	
3	Tổng số được sử dụng trong năm	2.263.015.418	2.263.015.418		5.010.000	5.010.000		2.258.005.418	2.258.005.418	
3.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	1.958.098.774	1.958.098.774					1.958.098.774	1.958.098.774	
3.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	304.916.644	304.916.644		5.010.000	5.010.000		299.906.644	299.906.644	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	2.052.305.174	2.052.305.174		5.010.000	5.010.000		2.047.295.174	2.047.295.174	
4.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	1.910.498.774	1.910.498.774					1.910.498.774	1.910.498.774	
4.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	141.806.400	141.806.400		5.010.000	5.010.000		136.796.400	136.796.400	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	2.052.305.174	2.052.305.174		5.010.000	5.010.000		2.047.295.174	2.047.295.174	
5.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	1.910.498.774	1.910.498.774					1.910.498.774	1.910.498.774	
5.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	141.806.400	141.806.400		5.010.000	5.010.000		136.796.400	136.796.400	



Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070 - Khoản 085			Loại 340 - Khoản 341		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-4
4.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
4.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ									
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán									
5.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
5.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ									
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán									
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ									
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI									
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang									
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ									
2	Dự toán được giao trong năm									
2.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
2.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ									
3	Số thu được trong năm									
3.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
3.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ									
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm									
4.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
4.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ									
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán									
5.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
5.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ									
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán									
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ									

HC
HUK

u

